VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BCT ngày 11 tháng 7 năm 2019 hợp nhất Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân

(Tiếp theo Công báo số 599 + 600)

Phụ lục

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.34	- - Công suất trên 375 kW	RVC 40% hoặc CTH
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	RVC 40% hoặc CTH
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	RVC 40% hoặc CTH
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8501.53	- - Công suất trên 75 kW	RVC 40% hoặc CTH
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8501.63	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH
8501.64	- - Công suất trên 750 kVA	RVC 40% hoặc CTH
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11	- - Công suất không quá 75 kVA	RVC 40% hoặc CTH
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	RVC 40% hoặc CTH
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC 40% hoặc CTH
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	RVC 40% hoặc CTH
8502.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8502.40	- Máy biến đổi điện quay	RVC 40% hoặc CTH
8503.00	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	RVC 40% hoặc CTH
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC 40% hoặc CTSH
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.22 hoặc 8504.23
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.23

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.21 hoặc 8504.22
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.32 đến 8504.34
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.33 hoặc 8504.34
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31, 8504.32 hoặc 8504.34
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	RVC 40% hoặc CTSH, ngoại trừ từ 8504.31 đến 8504.33
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8504.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11	- - Bằng kim loại	RVC 40% hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC 40% hoặc CTSH
8505.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.50	- Bằng liti	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.60	- Bằng kẽm - khí:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8506.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC 40%
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:	RVC 40%
8507.30	- Bằng niken - cađimi:	RVC 40%
8507.40	- Bằng niken - sắt:	RVC 40%
8507.50	- Bằng nikel - hydrua kim loại:	RVC 40%
8507.60	- Bằng ion liti:	RVC 40%
8507.80	- Ắc qui khác:	RVC 40%
8507.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.60	- Máy hút bụi loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8508.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8509.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
8510.10	- Máy cạo	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.20	- Tông đơ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8510.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
8511.10	- Bugi đánh lửa:	RVC 40%
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC 40%
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	RVC 40%
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC 40%
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC 40%
8511.80	- Thiết bị khác:	RVC 40%
8511.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	RVC 40%
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC 40%
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	RVC 40%
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC 40%
8512.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8513.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8514.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô- tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8515.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.50	- Lò vi sóng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8516.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.18	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8517.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8517.70	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8518.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	RVC 40% hoặc CTH
8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	RVC 40% hoặc CTH
8519.50	- Máy trả lời điện thoại	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTH
8519.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	RVC 40% hoặc CTH
8521.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10	- Cụm đầu đọc - ghi	RVC 40% hoặc CTH
8522.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.21 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.29 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC 40% hoặc CTH
8523.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.51 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.52 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.59 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.80	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc Ghi âm thanh hoặc ghi âm những nội dung tương tự khác lên trên các phương tiện lưu trữ trắng hoặc chưa ghi thuộc phân nhóm 8523.80 vẫn được coi là có xuất xứ cho dù có sự chuyển đổi mã số hàng hóa hay không

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50	- Thiết bị phát	RVC 40% hoặc CTH
8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	RVC 40% hoặc CTH
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
8526.10	- Ra đa:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	RVC 40% hoặc CTSH
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC 40% hoặc CTSH
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8527.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Màn hình khác:	
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Máy chiếu:	
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.72	- - Loại khác, màu:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	RVC 40% hoặc CTH
8529.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	RVC 40% hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	RVC 40% hoặc CTSH
8530.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8531.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8532.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8532.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8533.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8534.00	**Mạch in**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	
8535.10	- Cầu chì	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC 40% hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	RVC 40% hoặc CTSH
8535.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
8536.10	- Cầu chì:	RVC 40% hoặc CTH
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	RVC 40% hoặc CTH
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	RVC 40% hoặc CTH
8536.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	RVC 40% hoặc CTH
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	RVC 40% hoặc CTH
8536.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	RVC 40% hoặc CTH
8536.90	- Thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	RVC 40% hoặc CTH
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
8538.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC 40% hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41	- - Đèn hồ quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8539.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11	- - Loại màu	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	RVC 40% hoặc CTSH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC 40% hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia âm cực khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71	- - Magnetrons	RVC 40% hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8540.89	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
	- Bộ phận:	
8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	RVC 40% hoặc CTH
8540.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8541.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8541.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	RVC 40% hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC 40% hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
8542.90	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC 40% hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC 40% hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
8543.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	RVC 40% hoặc CTH
8544.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	RVC 40% hoặc CTH
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	RVC 40% hoặc CTH
8544.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	RVC 40% hoặc CTH
8544.70	- Cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	RVC 40% hoặc CTH
8545.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8545.20	- Chổi than	RVC 40% hoặc CTH
8545.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10	- Bằng thủy tinh	RVC 40% hoặc CTH
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	RVC 40% hoặc CTH
8546.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	RVC 40% hoặc CTH
8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	RVC 40% hoặc CTH
8547.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi thu được sản phẩm từ quá trình sản xuất hoặc tiêu thụ
8548.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 86. Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại		
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	RVC 40% hoặc CTH
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện (1)	RVC 40% hoặc CTH
8602.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8603.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8604.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm (1) và xe kiểm tra đường ray)**	RVC 40% hoặc CTH
8605.00	**Toa xe chở khách (1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý (1), toa xe bưu vụ (1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	RVC 40% hoặc CTH
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	RVC 40% hoặc CTH
8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	RVC 40% hoặc CTH
8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	RVC 40% hoặc CTH
8606.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
	- Hãm (1) và các phụ tùng hãm (1):	
8607.21	- - Hãm gió ép (1) và phụ tùng hãm gió ép (1)	RVC 40% hoặc CTH
8607.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8607.91	- - Của đầu máy	RVC 40% hoặc CTH
8607.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8608.00	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	RVC 40% hoặc CTH
8609.00	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 87. Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng		
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	RVC 40% hoặc CTH
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (1):	RVC 40%
8701.30	- Xe kéo bánh xích	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
8701.95	- - Trên 130 kW:	RVC 40% hoặc CTH
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC 40%
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8702.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC 40%
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC 40%
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC 40%
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC 40%
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC 40%
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC 40%
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC 40%
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8703.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC 40%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC 40%
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	RVC 40%
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	RVC 40%
8704.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
8705.10	- Xe cần cẩu	RVC 40% hoặc CTH
8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC 40% hoặc CTH
8705.30	- Xe chữa cháy	RVC 40% hoặc CTH
8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC 40% hoặc CTH
8705.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8706.00	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	RVC 40%
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC 40%
8707.90	- Loại khác:	RVC 40%
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	RVC 40%
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC 40% + CTSH
8708.29	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC 40%
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC 40%
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC 40%
8708.99	- - Loại khác:	RVC 40% + CTSH
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên	
	- Xe:	
8709.11	- - Loại chạy điện	RVC 40% hoặc CTH
8709.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8709.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
8710.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	RVC 40% hoặc CC
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	RVC 40%
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC 40%
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC 40%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC 40%
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC 40%
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	RVC 40%
8711.90	- Loại khác:	RVC 40%
8712.00	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	RVC 40% hoặc CTH
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	RVC 40% hoặc CTH
8713.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	RVC 40%
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	RVC 40%
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC 40%
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	RVC 40%
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.95	- - Yên xe:	RVC 40%
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC 40%
8714.99	- - Loại khác:	RVC 40%
8715.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC 40% hoặc CTH
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC 40% hoặc CTH
8716.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC 40% hoặc CTH
8716.80	- Xe khác:	RVC 40% hoặc CTH
8716.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng		
8801.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	RVC 40% hoặc CTH
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**	
	- Trực thăng:	
8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	RVC 40% hoặc CTH
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	RVC 40% hoặc CTH
8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	RVC 40% hoặc CTH
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**	
8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	RVC 40% hoặc CTH
8803.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8804.00	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**	
8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	RVC 40% hoặc CTH
8805.29	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 89. Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi		
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	RVC 40% hoặc CTH
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:	RVC 40% hoặc CTH
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	RVC 40% hoặc CTH
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	RVC 40% hoặc CTH
8902.00	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**	RVC 40% hoặc CTH
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	RVC 40% hoặc CTH
8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	RVC 40% hoặc CTH
8903.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
8904.00	**Tàu kéo và tàu đẩy**	RVC 40% hoặc CTH
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**	
8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	RVC 40% hoặc CTH
8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	RVC 40% hoặc CTH
8905.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**	
8906.10	- Tàu chiến	RVC 40% hoặc CTH
8906.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**	
8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
8907.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
8908.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 90. Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng),**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	RVC 40% hoặc CTH
9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	RVC 40% hoặc CTH
9001.30	- Thấu kính áp tròng	RVC 40% hoặc CTH
9001.40	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	RVC 40% hoặc CTH
9001.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	
	- Vật kính:	
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC 40% hoặc CTH
9002.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC 40% hoặc CTH
9002.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
	- Khung và gọng:	
9003.11	- - Bằng plastic	RVC 40% hoặc CTSH
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC 40% hoặc CTSH
9003.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.10	- Kính râm	RVC 40% hoặc CTH
9004.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC 40% hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	RVC 40% hoặc CTH
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9006.59	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9006.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	RVC 40% hoặc CTH
9006.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
9007.10	- Máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9007.20	- Máy chiếu phim:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	RVC 40% hoặc CTH
9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	RVC 40% hoặc CTH
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	RVC 40% hoặc CTSH
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC 40% hoặc CTSH
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC 40% hoặc CTSH
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC 40% hoặc CTSH
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**	
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC 40% hoặc CTSH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC 40% hoặc CTSH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC 40% hoặc CTSH
9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC 40% hoặc CTSH
9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9016.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	RVC 40% hoặc CTH
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
		với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó.
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.39	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9018.49	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc không yêu cầu chuyển đổi phân nhóm với điều kiện máy móc, dụng cụ, và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận được sản xuất duy nhất cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị thuộc cùng phân nhóm đó
9020.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	RVC 40% hoặc CTH
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	RVC 40% hoặc CTH
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21	- - Răng giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31	- - Khớp giả	RVC 40% hoặc CTH
9021.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.50	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	RVC 40% hoặc CTH
9021.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC 40% hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC 40% hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	RVC 40% hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC 40% hoặc CTSH
9022.30	- Ống phát tia X	RVC 40% hoặc CTSH
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
9023.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	RVC 40% hoặc CTH
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC 40% hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	RVC 40% hoặc CTSH
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**	
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	RVC 40% hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC 40% hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	RVC 40% hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	RVC 40% hoặc CTSH
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9032.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	RVC 40% hoặc CTH
9033.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 91. Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng		
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9101.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9101.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9101.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9101.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9102.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9102.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9102.91	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9102.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**	
9103.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9103.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9104.00	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**	RVC 40% hoặc CTH
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21	- - Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9105.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH
9105.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**	
9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	RVC 40% hoặc CTH
9106.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9107.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	RVC 40% hoặc CTH
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
	- Hoạt động bằng điện:	
9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	RVC 40% hoặc CTH
9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	RVC 40% hoặc CTH
9108.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	RVC 40% hoặc CTH
9108.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**	
9109.10	- Hoạt động bằng điện	RVC 40% hoặc CTH
9109.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**	
	- Của đồng hồ cá nhân:	
9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	RVC 40% hoặc CTH
9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	RVC 40% hoặc CTH
9110.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**	
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTSH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9111.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**	
9112.20	- Vỏ	RVC 40% hoặc CTH
9112.90	- Các bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**	
9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	RVC 40% hoặc CTH
9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	RVC 40% hoặc CTH
9113.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**	
9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	RVC 40% hoặc CTH
9114.30	- Mặt số	RVC 40% hoặc CTH
9114.40	- Mâm và trục	RVC 40% hoặc CTH
9114.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**	
9201.10	- Đàn piano loại đứng	RVC 40% hoặc CTH
9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	RVC 40% hoặc CTH
9201.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**	
9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	RVC 40% hoặc CTH
9202.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9205.10	- Các loại kèn đồng	RVC 40% hoặc CTH
9205.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9206.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	RVC 40% hoặc CTH
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**	
9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	RVC 40% hoặc CTH
9207.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**	
9208.10	- Hộp nhạc	RVC 40% hoặc CTH
9208.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**	
9209.30	- Dây nhạc cụ	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	RVC 40% hoặc CTH
9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	RVC 40% hoặc CTH
9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	RVC 40% hoặc CTH
9209.99	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**	
9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	RVC 40% hoặc CTH
9301.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9302.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	RVC 40% hoặc CTH
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**	
9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	RVC 40% hoặc CTH
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	RVC 40% hoặc CTH
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	RVC 40% hoặc CTH
9303.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9304.00	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**	RVC 40% hoặc CTH
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**	
9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	RVC 40% hoặc CTH
9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	RVC 40% hoặc CTH
9305.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	RVC 40% hoặc CTH
9306.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9306.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9307.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	RVC 40% hoặc CTH
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**	
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.53	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.69	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.79	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.80	- Ghế khác	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9401.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9402.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**	
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82	- - Bằng tre	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.83	- - Bằng song, mây	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9403.89	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9403.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**	
9404.10	- Khung đệm	RVC 40% hoặc CTH
	- Đệm:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	RVC 40% hoặc CTH
9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	RVC 40% hoặc CTH
9404.30	- Túi ngủ	CTH
9404.90	- Loại khác:	CTH
94.05	**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	RVC 40% hoặc CTH
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	RVC 40% hoặc CTH hoặc RVC 35% + CTSH
	- Bộ phận:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:	RVC 40% hoặc CTH
9405.92	- - Bằng plastic:	RVC 40% hoặc CTH
9405.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
94.06	**Nhà lắp ghép**	
9406.10	- Bằng gỗ:	RVC 40% hoặc CTH
9406.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
9503.00	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**	RVC 40% hoặc CTH
95.04	**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	RVC 40% hoặc CTH
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9504.40	- Bộ bài	RVC 40% hoặc CTH
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	RVC 40% hoặc CTH
9504.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**	
9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	RVC 40% hoặc CTH
9505.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11	- - Ván trượt tuyết	RVC 40% hoặc CTH
9506.12	- - Dây buộc ván trượt	RVC 40% hoặc CTH
9506.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21	- - Ván buồm	RVC 40% hoặc CTH
9506.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	RVC 40% hoặc CTH
9506.32	- - Bóng	RVC 40% hoặc CTH
9506.39	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	RVC 40% hoặc CTH
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	RVC 40% hoặc CTH
9506.59	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61	- - Bóng tennis	RVC 40% hoặc CTH
9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	RVC 40% hoặc CTH
9506.69	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	RVC 40% hoặc CTH
9506.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**	
9507.10	- Cần câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	RVC 40% hoặc CTH
9507.30	- Bộ cuộn dây câu	RVC 40% hoặc CTH
9507.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
95.08	**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**	
9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	RVC 40% hoặc CTH
9508.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
Chương 96. Các mặt hàng khác		
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	RVC 40% hoặc CTH
9601.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9602.00	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**	RVC 40% hoặc CTH
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	RVC 40% hoặc CTH
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	RVC 40% hoặc CTH
9603.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	RVC 40% hoặc CTH
9603.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9604.00	**Giần và sàng tay**	RVC 40% hoặc CTH
9605.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	RVC 40% hoặc CTH
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
	- Khuy:	
9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	RVC 40% hoặc CTH
9606.29	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	RVC 40% hoặc CTH
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**	
	- Khóa kéo:	
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC 40% hoặc CTSH
9607.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTSH
9607.20	- Bộ phận	RVC 40% hoặc CTH
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**	
9608.10	- Bút bi:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC 40% hoặc CTSH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC 40% hoặc CTH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC 40% hoặc CTH
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC 40% hoặc CTH
9608.99	- - Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	RVC 40% hoặc CTSH
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC 40% hoặc CTH
9609.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
9610.00	**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**	RVC 40% hoặc CTH
9611.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	RVC 40% hoặc CTH
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**	
9612.10	- Ruy băng:	RVC 40% hoặc CTH
9612.20	- Tấm mực dấu	RVC 40% hoặc CTH
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC 40% hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9613.80	- Bật lửa khác:	RVC 40% hoặc CTSH
9613.90	- Bộ phận:	RVC 40% hoặc CTH
9614.00	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**	RVC 40% hoặc CTH
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	RVC 40% hoặc CTH
9615.19	- - Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9615.90	- Loại khác:	RVC 40% hoặc CTH
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	RVC 40% hoặc CTH
9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	RVC 40% hoặc CTH
9617.00	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**	RVC 40% hoặc CTH
9618.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	RVC 40% hoặc CTH
9619.00	**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**	RVC 40% hoặc CC
9620.00	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**	RVC 40% hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**	
9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	RVC 40% hoặc CTH
9701.90	- Loại khác	RVC 40% hoặc CTH
9702.00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	RVC 40% hoặc CTH
9703.00	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**	RVC 40% hoặc CTH
9704.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	RVC 40% hoặc CTH
9705.00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	RVC 40% hoặc CTH
9706.00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	RVC 40% hoặc CTH

DANH MỤC CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền mầu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm mầu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung go;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuội tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kếp;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chưng/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);

- Rập nổi;
- Hóa giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sổ;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hóa chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;
- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dầy (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lanh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải nỉ, lông thú, len mềm);
- Cầm mầu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống ẩm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kếp;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chưng hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dão/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;

- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc mầu;
- Chống quăn;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 1

C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

Điều 2

1. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

2. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu và/hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 4

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng các phương thức giao dịch điện tử cho tổ chức cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 5

Nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.

2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 2 Phụ lục I.

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.

4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

CẤP C/O

Điều 7

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

2. C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao.

3. Hình thức của C/O.

a) Là bản giấy;

b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp C/O;

c) Được làm bằng tiếng Anh; và

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

Điều 8

Để thực thi Điều 2 Phụ lục I, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung những thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10

1. C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 03 ngày làm việc tính từ ngày xuất khẩu.

2. Trường hợp C/O không được cấp như đã nêu tại khoản 1 của Điều này do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu và phải mang dòng chữ "**ISSUED RETROACTIVELY**".

3. Tổ chức cấp C/O nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước thành viên trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính» còn giá trị hiệu lực;

b) Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;

c) Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu;

d) C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục IV; và

đ) Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Phụ lục này sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

Điều 11

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ "**CERTIFIED TRUE COPY**". Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O gốc.

NỘP C/O

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O và các chứng từ cần thiết khác cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O mẫu AANZ có hiệu lực trong trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của người nhập khẩu và/hoặc người xuất khẩu.

3. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nêu tại khoản 2 của Điều này, với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 14

Người nhập khẩu không phải nộp C/O trong những trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định; hoặc

2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định, với điều kiện hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp C/O.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, việc phát hiện những lỗi hoặc khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng trong đó sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 16

1. Mỗi nước thành viên sẽ yêu cầu Tổ chức cấp C/O, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu, người nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hóa đã hưởng ưu đãi thuế quan đủ điều kiện được hưởng ưu đãi trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc ngày nhập khẩu. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu và được Tổ chức cấp C/O xác nhận.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hóa được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo các quy định và thông lệ của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 18 của Phụ lục này.

4. Những người được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hóa có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

KIỂM TRA TẠI NƯỚC THÀNH VIÊN XUẤT KHẨU

Điều 18

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra.

2. Trường hợp Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;

c) Ngày phát hành thông báo;

d) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra; và

e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

a) Chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp C/O phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước ngày đã quy định.

6. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

TẠM NGỪNG CHO HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 19

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho người nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hóa thỏa mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ, hàng hóa đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 20

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được ủy quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Điều 21

Để thực hiện Điều 14 của Phụ lục I khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.

2. C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp không yêu cầu nộp theo Điều 14 của Phụ lục này.

3. Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.

4. Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của Điều 14, Phụ lục I đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định của Phụ lục I.

2. Trên C/O phải có dòng chữ "**SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE** *(tên của công ty sử dụng hóa đơn)*".

HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HOẶC LƯU KHO

Điều 23

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của nước thành viên nhập khẩu./.

Phụ lục IV
NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

1. Thông tin của người xuất khẩu: tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi một C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu có).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)[1].

4. Chứng nhận của Tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hóa khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O sẽ được Tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu./.

---

[1] C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.

Đối với Úc và Niu-di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng trên đó không ghi trị giá FOB sẽ được đính kèm thêm khai báo của người xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

Phụ lục V-A
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)	**Certificate No.** **Form AANZ** **AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN - AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA)** **CERTIFICATE OF ORIGIN** (Combined Declaration and Certificate) Issued in …… (Country) (see Overleaf Notes)
2. **Goods Consigned to (Importer's/Consignee's name, address, country)**	
3. Means of transport and route (if known) **Shipment Date:** **Vessel's name/Aircraft etc.:** **Port of Discharge:**	**4. For Official Use** ☐ **Preferential Treatment Given Under AANZFTA** ☐ **Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)** …… Signature of Authorised Signatory of the Importing Country

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in …….. (country) **and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to** …….. (importing country) ……..... **Place and date, name, signature and** company of authorised signatory	12. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area. ……..... **Place and date, signature and stamp of Authorised** Issuing Authority/Body

13. ☐ **Back-to-back Certificate of Origin** ☐ **Subject of third-party invoice** ☐ **Issued retroactively**

☐ ***De Minimis*** ☐ **Accumulation**

OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area (the Agreement):

Australia	Brunei Darussalam	Cambodia	Indonesia	Lao PDR	Malaysia
Myanmar	New Zealand	Philippines	Singapore	Thailand	Viet Nam

(herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:
   a. Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;
   b. Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.

3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.

4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.

5. **ORIGIN CRITERIA**: For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box8of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box11of this form:	**Insert in Box8**
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	WO
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	**PE**
(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4of Chapter 3 of the Agreement as amended by the First Protocol i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met:	
- Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation	**CTC** **RVC** **"e.g. CTSH + RVC 35%"** **Other**

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.

7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:
   - An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
   - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.

   The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included in the Certificate of Origin or the back-to-back Certificate of Origin for all goods, irrespective of the origin criteria used, for two (2) years from the date of entry into force of the First Protocol or an earlier date as endorsed by the Committee on Trade in Goods.

8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13should be ticked (✓)and the name of the company issuing the invoice should be provided in Box 7or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. The number of the invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of the invoices issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.

10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13should be ticked (✓).

11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.

12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.

13. **BOX 13:** The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate,in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

Phụ lục V-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

Continuation Sheet **Original (Duplicate/Triplicate)**

Certificate **No. Form AANZ**

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in

……
(country)

and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to

……
(importing country)

……
Place and date, name, signature and company of authorised signatory

12. Certification

On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.

……
Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body

Phụ lục V-C

MẪU KHAI BÁO CHO NHÀ XUẤT KHẨU VỀ TRỊ GIÁ FOB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

EXPORTER DECLARATION
ASEAN-AUSTRALIA-NEW ZEALAND FREE TRADE AREA
FREE-ON-BOARD VALUE OF GOODS

"I..... (*name of exporter representative*) of ..... (*name of exporter company*) declare that the Free-on-Board (FOB) value of the goods included on Certificate of Origin Number ..... (*insert C/O number*) exported from [Australia/New Zealand] to ..... *(name of importing country)* is as below.

NOTE: The FOB value should be separately stated for each line of goods listed on the Certificate of Origin.

CERTIFICATE LINE NUMBER	FOB VALUE	DESCRIPTION OF GOODS AS STATED IN THE CERTIFICATE OF ORIGIN

(insert additional lines as necessary)

…….
(Signature of exporter representative)

…….
(Name of exporter representative)

…….
(Name of exporter)

…….
(Date)

Phụ lục VI
KÊ KHAI TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 (mười ba) ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 (hai) ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AANZFTA, gồm 02 (hai) ký tự như sau:

AU: Ôtx-trây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu-chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
NZ: Niu-di-lân	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là "09";

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-". Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Niu-di-lân trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-NZ09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh "By air", nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm mã HS của nước nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu hàng (nếu có)).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
(a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	WO
(b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	PE
(c) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 4 của Phụ lục I - Thay đổi mã số hàng hóa (áp dụng ghi chung cho các tiêu chí CC, CTH hoặc CTSH) - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Thay đổi mã số hàng hóa	 CTC RVC VD: CTSH + RVC 35%

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	**Điền vào ô số 8:**
- Loại khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể Một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi "Other": (i) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên; (ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế; (iii) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90;	Other
(iv) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ; (v) Nếu hàng hóa là kết quả của một "phản ứng hóa học".	

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

Việc ghi trị giá FOB được áp dụng khi tiêu chí xuất xứ là Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và quy định cụ thể như sau:

- Nhà xuất khẩu thuộc các nước thành viên ASEAN phải ghi trị giá FOB vào Ô số 9 trên C/O;

- Nhà xuất khẩu từ Ôtx-trây-li-a hoặc Niu-di-lân có thể lựa chọn việc ghi trị giá FOB vào Ô số 9 hoặc ghi trị giá FOB vào một bản khai báo nhà xuất khẩu ("Exporter Declaration") riêng biệt như quy định tại Phụ lục V-C.

C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

11. Ô số 10: số và ngày của hóa đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 11 của Phụ lục III.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu √ vào ô "Back-to-Back Certificate of Origin" trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo khoản 3 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "Subject of third-party invoice" trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục III. Số của hóa đơn do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu phát hành và số của hóa đơn (nếu biết được) do thương nhân phát hành cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu cần được ghi trong Ô số 10;

- Đánh dấu √ vào ô "Issued Retroactively" trong trường hợp do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu √ vào ô "*De Minimis*" nếu hàng hóa phải áp dụng khoản 1 Điều 8 của Phụ lục I;

- Đánh dấu √ vào ô "Accumulation" trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 6 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng và/hoặc nhiều thông tin không thể kê khai hết trên C/O thì sẽ kê khai tiếp trên mẫu khai bổ sung C/O tại Phụ lục V-B;

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu √ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục VII
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp.....	Số C/O: .....
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....	**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu AANZ** Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tại..... ..... vào ngày.....
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp) ☐ Cấp C/O ☐ Cấp lại C/O (do mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng)	☐ C/O giáp lưng ☐ C/O có hóa đơn do nước thứ ba phát hành
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O: - Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh ☐ - Tờ khai hải quan ☐ - Hóa đơn thương mại ☐ - Vận tải đơn/chứng từ tương đương ☐ - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu ☐ - Giấy phép xuất khẩu ☐	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước ☐ - Hợp đồng mua bán ☐ - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực ☐ - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm ☐ - Các chứng từ khác…….. ……
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh:..... - Địa chỉ:..... - Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....	6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):..... - Tên tiếng Anh:..... - Địa chỉ:..... - Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....

7. Người nhập khẩu/Người mua (tên tiếng Việt):.....
- Tên tiếng Anh:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:....., Fax:..... Email:.....

8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)		

13. Số Invoice:..... ..... Ngày:...../...../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... ..... Ngày:...../...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có): ....

17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O: - Người kiểm tra:..... - Người ký:..... - Người trả:..... - Đề nghị đóng: ▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) ☐ ▪ Đóng dấu "Issued retroactively" ☐ ▪ Đóng dấu "Certified true copy" ☐	18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật. Làm tại…… ngày…….. tháng…… năm……. *(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)*

* Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu di lân)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hóa	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng